KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SCJ)

CTCP Xi măng Sài Sơn

Ngày 31/12/2024	3,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần *2024*
1,277 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 101| 8.5%

LN thuần *2024*
18.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.30| 2.1%

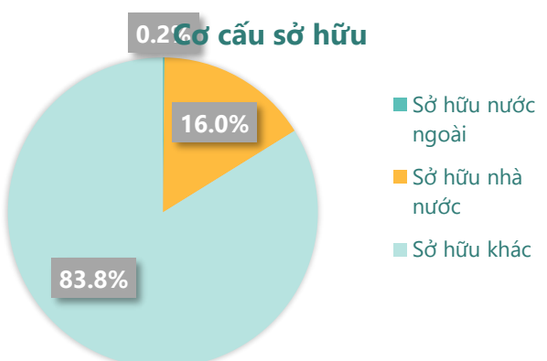
LN sau thuế *2024*
12.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.63| 58.7%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
5.6%
YoY: +/-▼ 3.6%

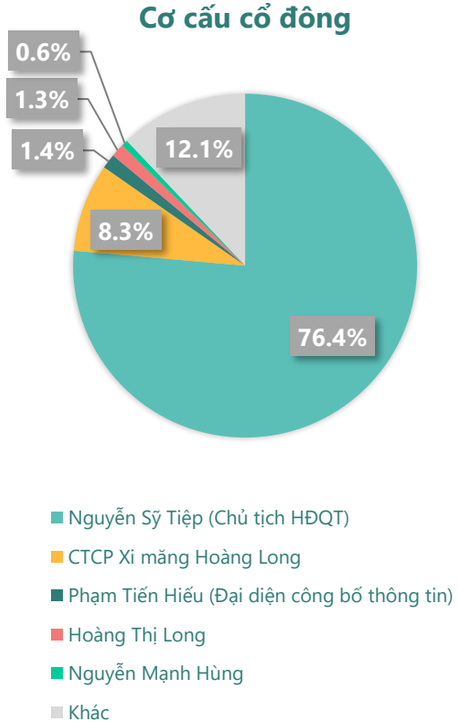
ROE *2024*
1.8%
YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,300 - 5,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	202
Số lượng CPLH (CP)	57,839,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,980
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.42
EPS	219
P/E	16.0

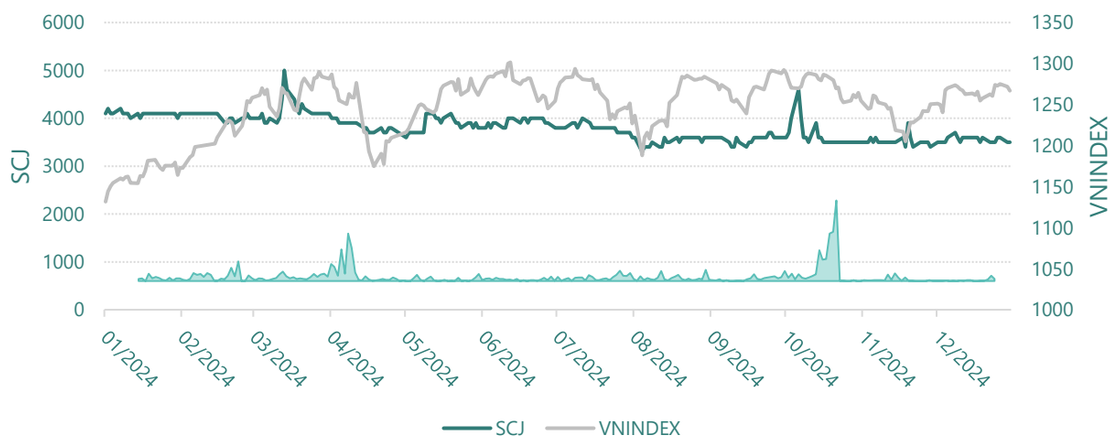
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



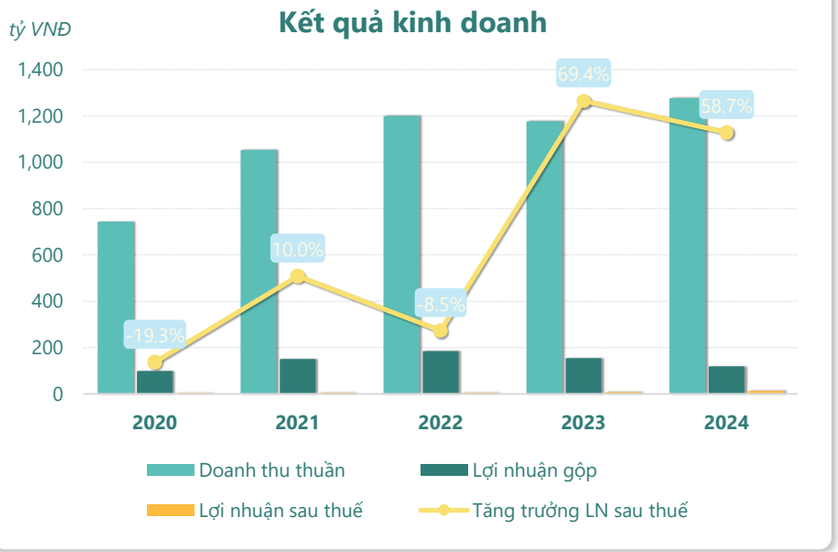
Lịch sử giá

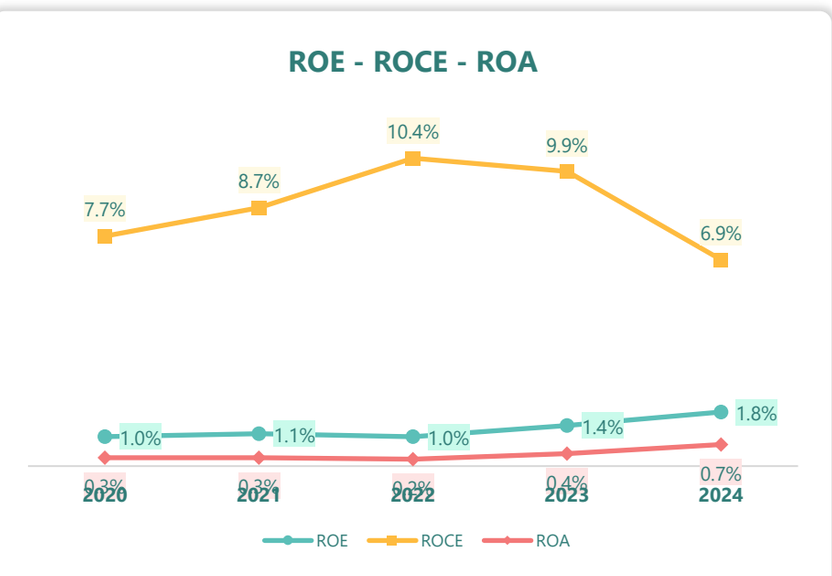


Năm **2024**, **SCJ** ghi nhận doanh thu thuần **1,277** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.50** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.51%** và **tăng 58.7%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.82%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

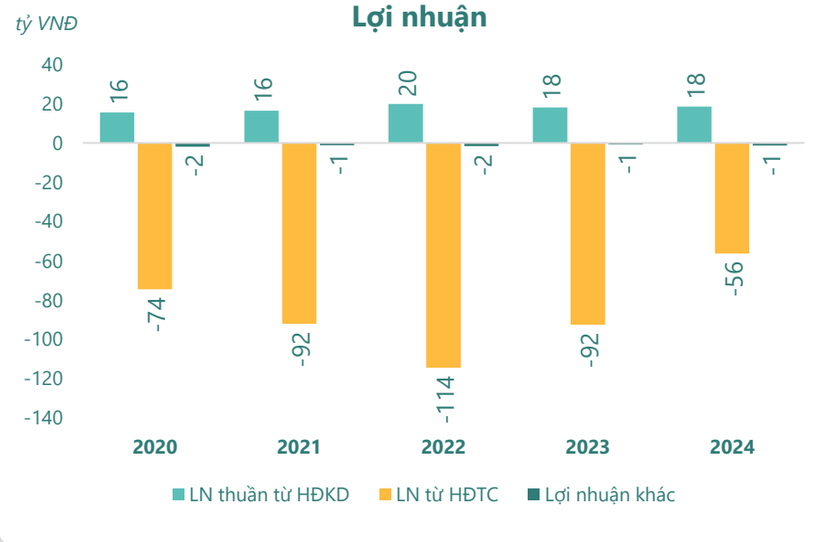


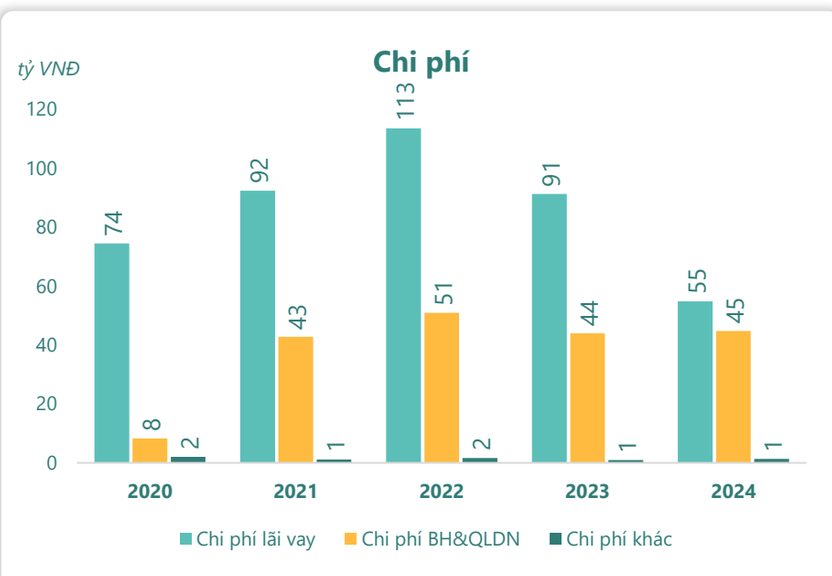


Năm **2024**, **SCJ** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **18.45** tỷ đồng, **tăng lên 0.37** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (17.68 tỷ đồng) là 0.77 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

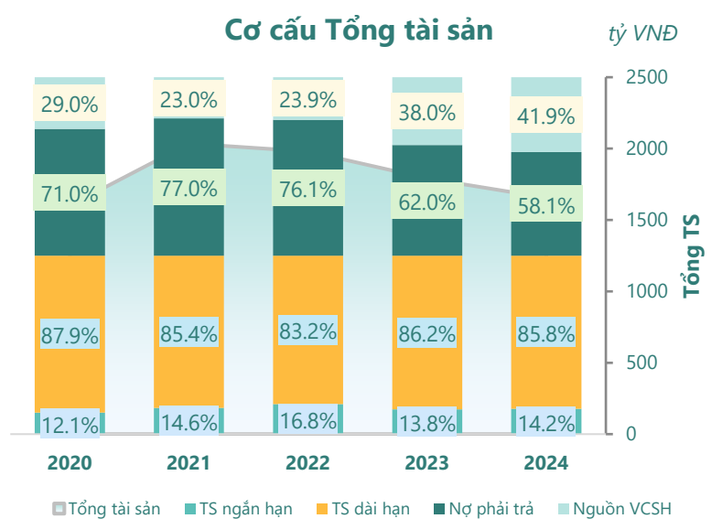
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **54.82** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **44.80** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.33** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

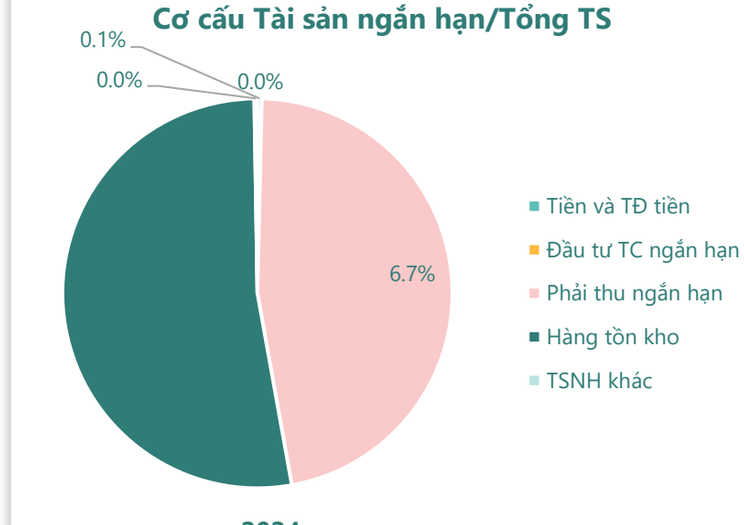
ROE của SCJ năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.82%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

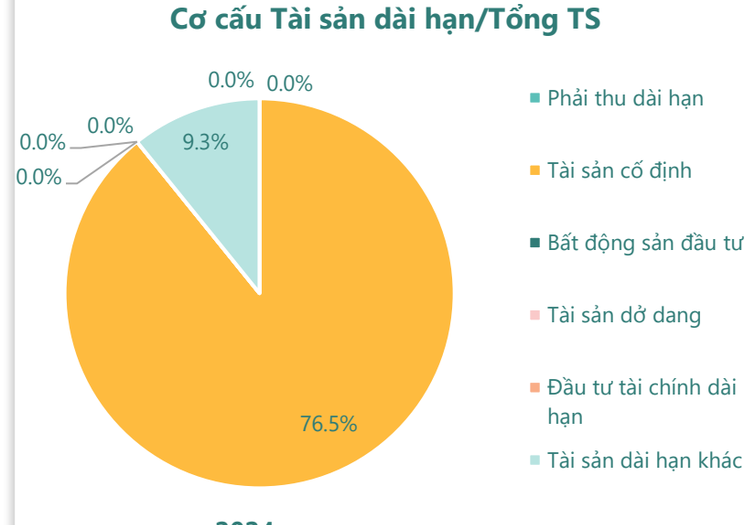




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SCJ** năm 2024 đạt **1,657** tỷ đồng, giảm **7.56%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 85.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

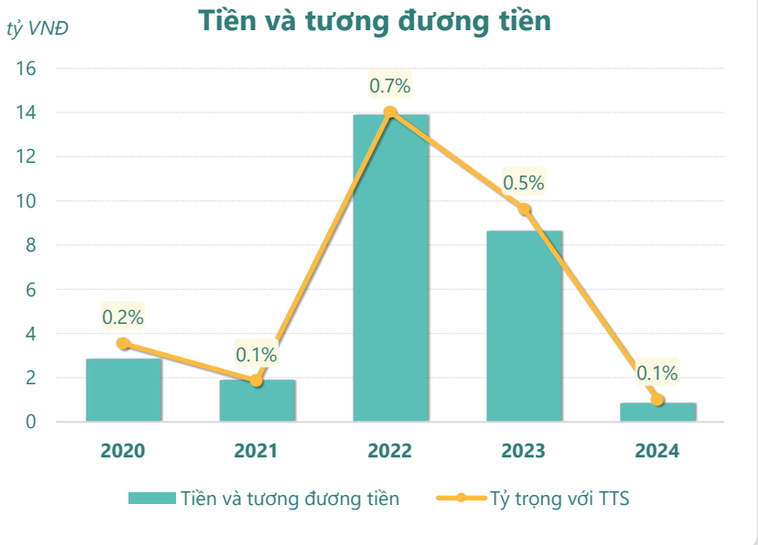
Tài sản ngắn hạn của SCJ năm 2024 giảm **4.84%** so với năm trước, đạt **235.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **14.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.48%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.66% trên tổng tài sản.

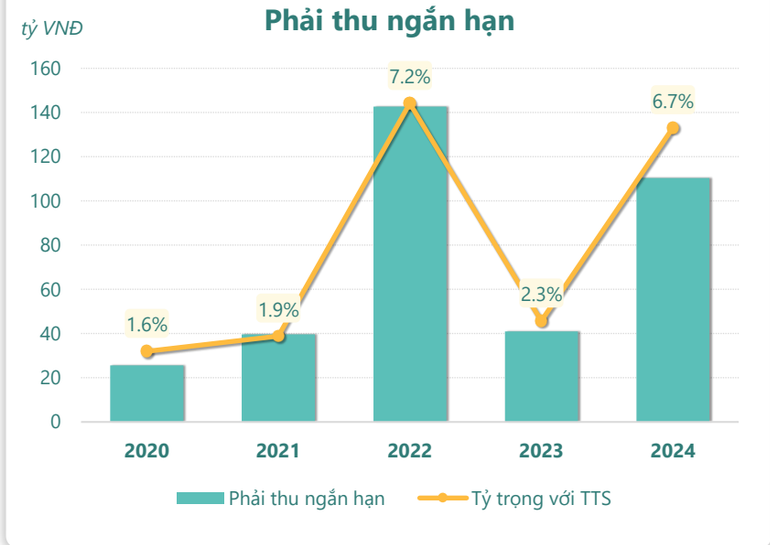
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

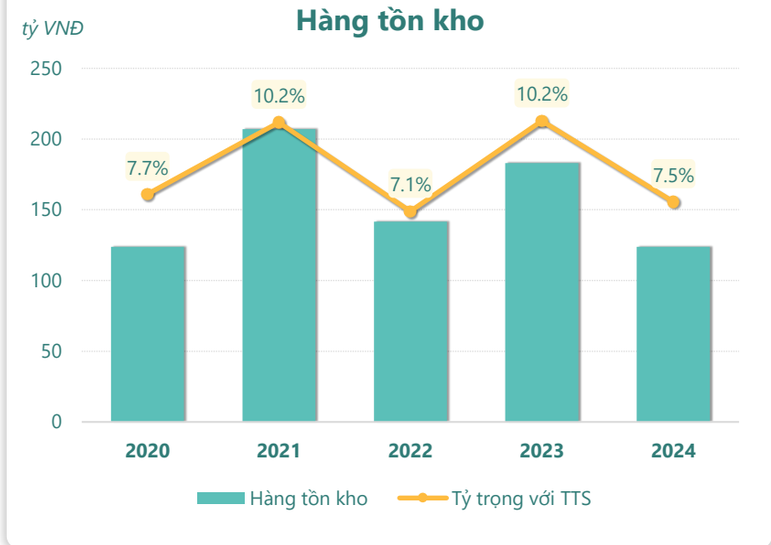
Tài sản dài hạn đạt **1,421** tỷ đồng giảm **7.99%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **85.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **76.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 9.28%.

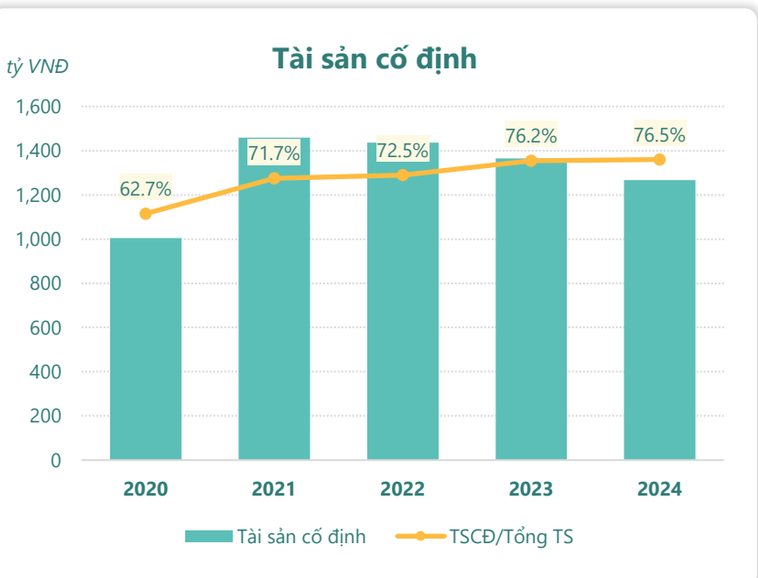
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

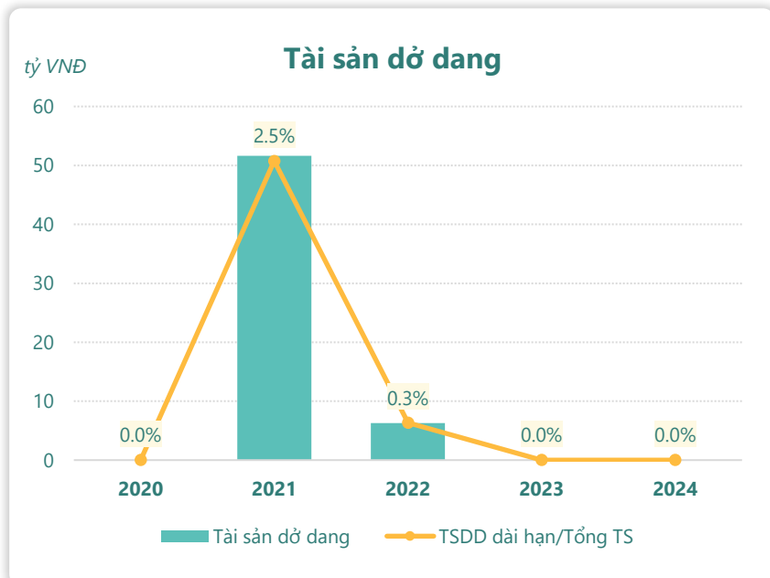
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

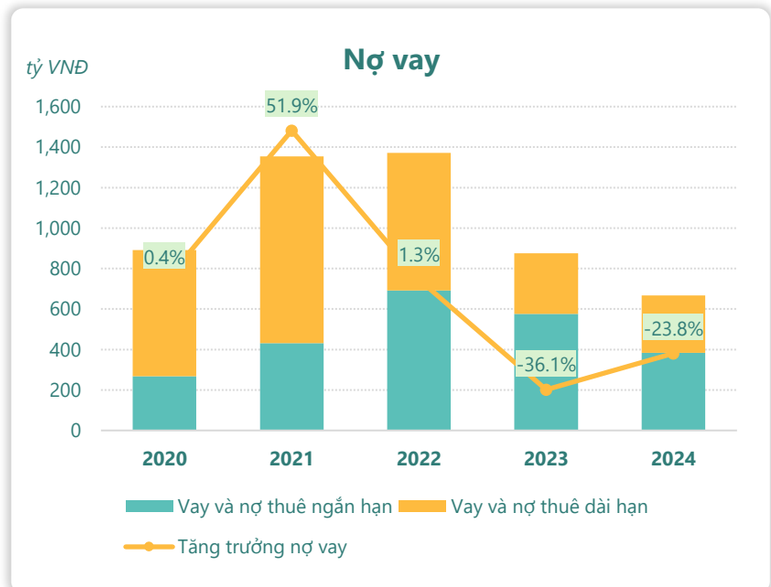






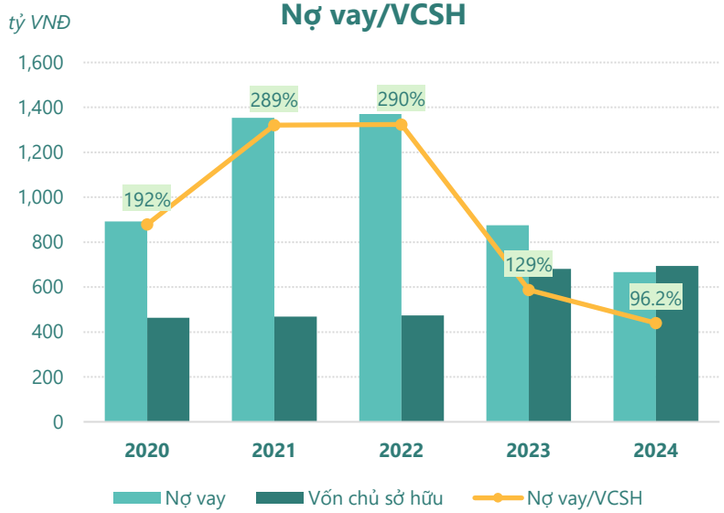




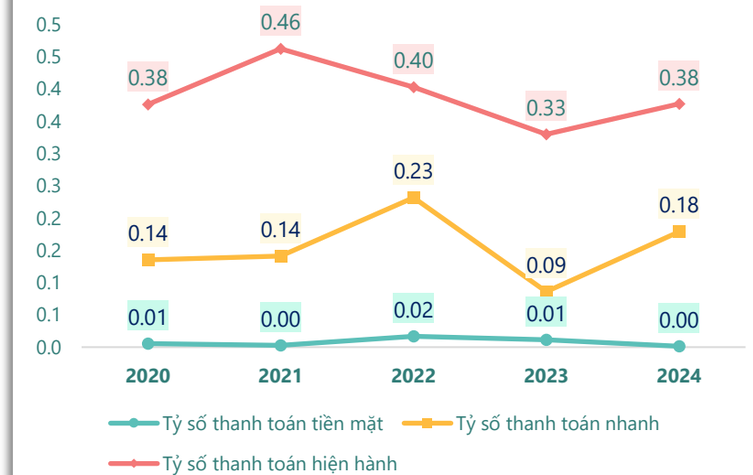


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

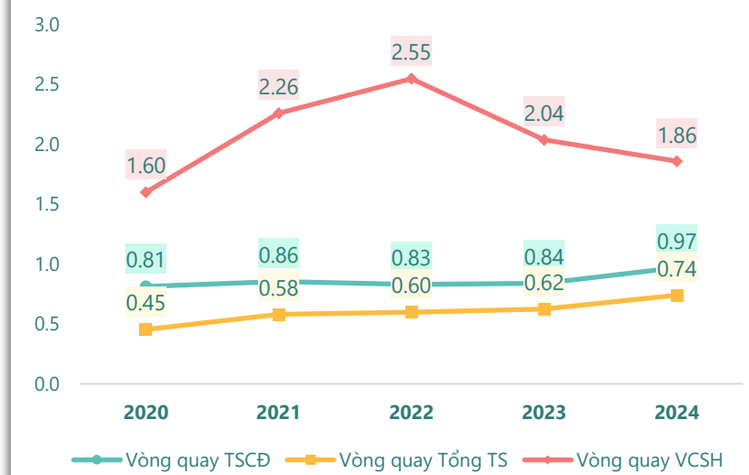
Nợ vay/VCSH



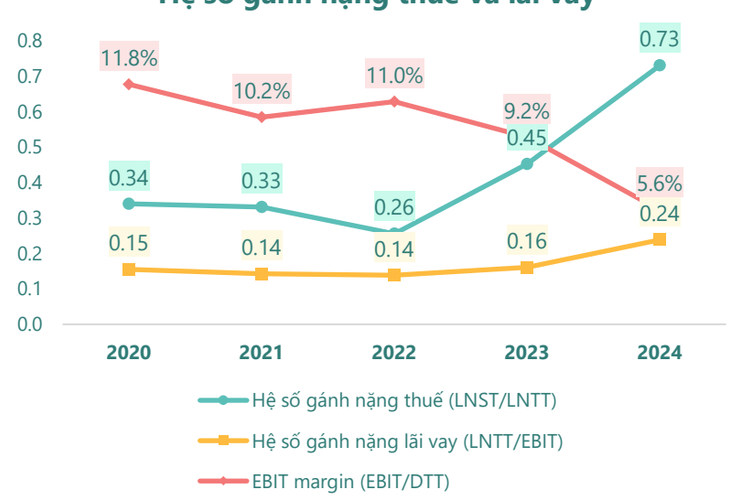
Chỉ số thanh khoản



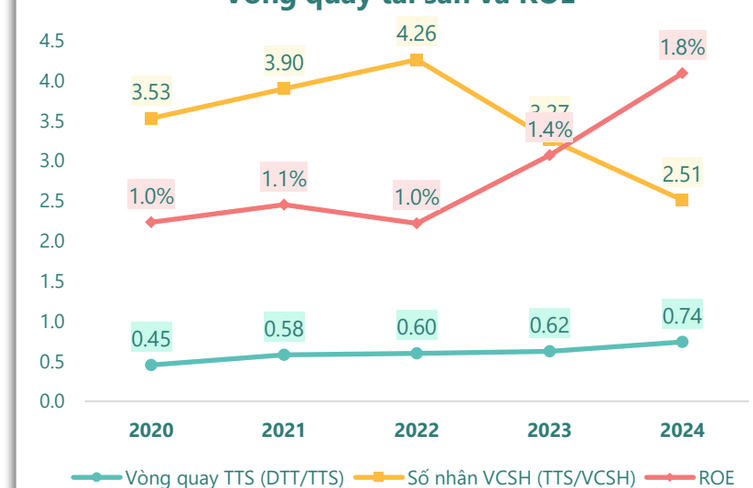
Vòng quay tài sản



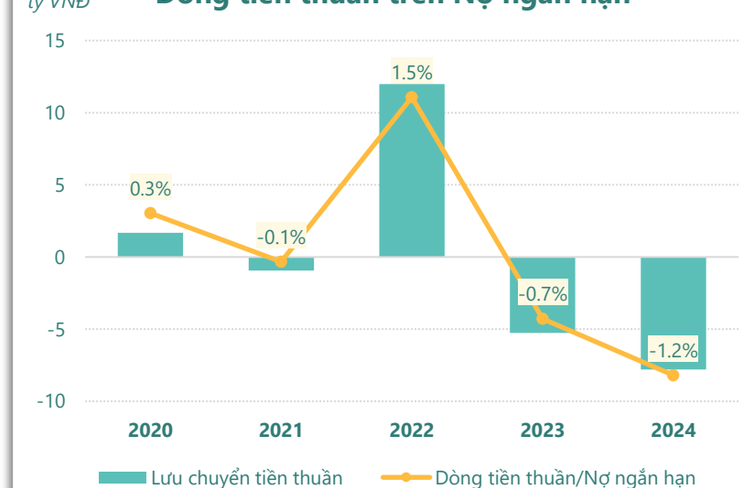
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,053**	**1,200**	**1,176**	**1,277**
Giá vốn hàng bán	902	1,015	1,022	1,157
Lợi nhuận gộp	**151**	**185**	**154**	**120**
Doanh thu HĐTC	0.77	0.19	0.22	0.03
Chi phí TC	92.7	115	92.6	56.3
Chi phí lãi vay	**92.4**	**113**	**91.3**	**54.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.5	12.5	8.59	9.00
Chi phí QLDN	27.3	38.3	35.4	35.8
LN thuần từ HĐKD	**16.4**	**19.9**	**18.1**	**18.4**
Lợi nhuận khác	-1.10	-1.67	-0.66	-1.32
LN trước thuế	**15.3**	**18.2**	**17.4**	**17.1**
Lợi nhuận sau thuế	**5.08**	**4.65**	**7.87**	**12.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.08**	**4.65**	**7.87**	**12.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.0	23.2	305	202
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.1	-28.2	-14.9	-1.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.1	17.0	-296	-209
Tiền đầu kỳ	2.85	1.90	13.9	8.64
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.95**	**12.0**	**-5.25**	**-7.79**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.90	13.9	8.64	0.85

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,035**	**1,980**	**1,792**	**1,657**
Tài sản ngắn hạn	**298**	**333**	**248**	**236**
Tiền và tương đương tiền	1.90	13.9	8.64	0.85
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.01	0	0
Phải thu ngắn hạn	39.6	143	40.9	110
Hàng tồn kho	207	142	183	124
Tài sản ngắn hạn khác	49.3	35.0	14.9	0.60
Tài sản dài hạn	**1,737**	**1,647**	**1,545**	**1,421**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,459	1,436	1,365	1,267
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	51.7	6.26	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	227	204	179	154
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,566**	**1,506**	**1,111**	**963**
Nợ ngắn hạn	**644**	**827**	**751**	**625**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	432	692	575	383
Phải trả người bán ngắn hạn	163	98.3	116	218
Nợ dài hạn	**922**	**679**	**360**	**338**
Vay và nợ thuê dài hạn	922	679	300	284
Nguồn vốn chủ sở hữu	**469**	**473**	**681**	**694**
Vốn chủ sở hữu	**469**	**473**	**681**	**694**
Vốn điều lệ	378	378	578	578
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**